

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành “Sản phẩm cấp tín dụng trọn gói không tài sản bảo đảm dành cho khách hàng doanh nghiệp SME ”**

### **TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**

- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Bản Việt;
- Căn cứ Quyết định 241/2017/UQ-PCTT ngày 06/12/2017 về việc Ủy quyền cho Giám đốc Khối KHDN&ĐC ký đại diện VCCB;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là: “**Sản phẩm cấp tín dụng trọn gói không tài sản bảo đảm dành cho khách hàng doanh nghiệp SME**” được áp dụng trong toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Bản Việt.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03/12/2018 và thay thế các Quyết định sau đây:
1. Quyết định số 263/2017/QĐ-PTKD ngày 27/12/2017 v/v ban hành gói sản phẩm bổ sung vốn kinh doanh không tài sản bảo đảm dành cho KHDN nhỏ và siêu nhỏ (MSME – Trust);
  2. Quyết định số 86/2018/QĐ-PTKD ngày 02/05/2018 v/v điều chỉnh Bộ sản phẩm cấp tín dụng ngắn hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ
- Điều 3.** Các Ông/Bà Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh/Phòng giao dịch đặc thù/Phòng giao dịch, Giám đốc Trung tâm, Trưởng Phòng nghiệp vụ Hội sở và toàn thể CBNV Ngân hàng TMCP Bản Việt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC KHỐI KHDN&ĐC**  
(Đã ký và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Tổng Giám đốc (để báo cáo);
- Như Điều 3 “để thi hành”;
- Lưu P.HC, PTKD;
- Mạng nội bộ (App).

**NGUYỄN THÀNH NHÂN**



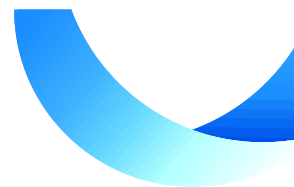
---

# **SẢN PHẨM CẤP TÍN DỤNG TRỌN GÓI KHÔNG TÀI SẢN BẢO ĐẢM DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP SME**

---

*Ban hành kèm theo Quyết định số 275/2018/QĐ-PTKD ngày 28/11/2018  
của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt*

**TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ**



## MỤC LỤC

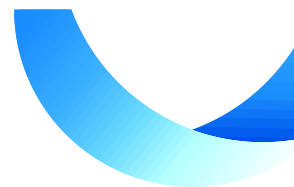
|  |   |
|--|---|
| GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TẮT.....   | 2 |
| I. TÓM TẮT SẢN PHẨM.....                 | 3 |
| II. CHI TIẾT SẢN PHẨM.....               | 3 |
| III. QUY TRÌNH THỰC HIỆN.....            | 4 |
| IV. DANH MỤC HỒ SƠ .....                 | 4 |
| V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....                | 5 |
| VI. HIỆU LỰC THI HÀNH .....              | 5 |
| DANH MỤC PHỤ LỤC/MẪU BIỂU KÈM THEO ..... | 6 |

Phan Thuy Dung  
dungpt1@vietcapitalbank.com.vn 22/11/2023 09:20:22

## GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Giải thích từ viết tắt                          | Từ viết tắt | Giải thích từ viết tắt  |
|-------------|---|-------------|-------------------------|
| BCTC        | Báo cáo tài chính                               | QHTD        | Quan hệ tín dụng        |
| CTD         | Cấp tín dụng                                    | QLTD        | Quản lý tín dụng        |
| ĐVKD        | Đơn vị kinh doanh                               | TSBĐ        | Tài sản bảo đảm         |
| GNN         | Giấy nhận nợ                                    | TKTT        | Tài khoản thanh toán    |
| KH          | Khách hàng pháp nhân / chủ doanh nghiệp tư nhân | XHTD        | Xếp hạng tín dụng       |
| KKH         | Không kỳ hạn                                    | VCCB        | Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| L/C         | Thư tín dụng                                    | VNĐ         | Việt Nam đồng           |
| PTKD        | Phát triển kinh doanh                           | VCSH        | Vốn chủ sở hữu          |
| TSDH        | Tài sản dài hạn                                 |             |                         |

| Từ ngữ                              | Giải thích từ ngữ  |
|-------------------------------------|--|
| Doanh số chuyển tiền về VCCB        | Doanh số chuyển tiền về VCCB là doanh số Phát sinh Có trên TKTT ( Không bao gồm doanh số phát sinh từ giải ngân và thu nợ)   |
| Doanh số qua tài khoản tại các TCTD | Doanh số qua tài khoản tại các TCTD có bao gồm VCCB (nếu có).<br>Trường hợp Khách hàng siêu nhỏ, chấp nhận doanh số qua tài khoản cá nhân của người điều hành / thành viên góp vốn chính nhưng tối đa không quá 20% doanh thu thuế (nội dung chuyển khoản qua tài khoản cá nhân có ghi rõ hợp đồng/ nội dung thanh toán/ tên công ty... hoặc có thể đối chiếu tương ứng sổ sách kế toán của Khách hàng, QHKH chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung này trong tờ trình thẩm định ) |
| Lĩnh vực kinh doanh chính           | Lĩnh vực kinh doanh có tỷ trọng doanh thu chiếm từ 50% trở lên   |
| Người điều hành                     | Là người điều hành chính hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp. Tùy từng trường hợp cụ thể, người điều hành có thể là chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, người đại diện pháp luật, thành viên góp vốn chính.  |
| Nhóm Khách hàng                     | Nhóm Khách hàng được phân loại theo Quy định sản phẩm.<br>Chứng từ xác định nhóm Khách hàng bao gồm : Đăng ký kinh doanh, Doanh thu/ Tổng tài sản thể hiện trên BCTC, Hợp đồng/GNN/Dữ liệu xuất trên sao kê tiền vay/ sao kê tiền gửi/ Hệ thống báo cáo (tính theo tháng phát sinh)...   |
| Khách hàng mới                      | Khách hàng mới vay vốn tại VCCB; Hoặc khách hàng đã tắt toán tại VCCB trên 06 tháng tính đến thời điểm đề nghị cấp tín dụng tham gia sản phẩm;   |
| Khách hàng hiện hữu                 | Khách hàng đang có quan hệ tiền gửi, tín dụng với VCCB hoặc đã tắt toán nhưng chưa quá 06 tháng  |
| Thời gian hoạt động                 | Thời gian hoạt động liên tục trong lĩnh vực kinh doanh chính (được tính theo tháng in trên chứng từ)<br>Trường hợp công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không chuyển đổi lĩnh vực kinh doanh), thời gian hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp được xác định có bao gồm thời gian thành lập loại hình doanh nghiệp trước đó (không bao gồm hộ kinh doanh).  |
| Thành viên góp vốn chính            | 01 hoặc 01 nhóm thành viên/ cổ đông góp vốn có tỷ lệ vốn góp nhiều nhất , tối thiểu trên 30% vốn điều lệ<br>(Chứng từ: Chứng từ góp vốn/dăng ký kinh doanh/chứng từ khác chứng minh được vốn góp)  |



| I. TÓM TẮT SẢN PHẨM  |                            |  |
|--|----------------------------|--|
| Sản phẩm áp dụng cho khách hàng pháp nhân, cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi tắt là Khách hàng ) thuộc phân khúc khách hàng vừa, nhỏ và siêu nhỏ bổ sung vốn kinh doanh ngắn hạn không cần tài sản bảo đảm. |                            |  |
| II. CHI TIẾT SẢN PHẨM  |                            |  |
| 1.   | Hạn mức sản phẩm           | 500 tỷ đồng  |
| 2.   | Thời gian áp dụng          | 2.1. Khi hết hạn mức sản phẩm; hoặc<br>2.2. Khi có thông báo của Khối KHDN & ĐC  |
| 3.   | Đối tượng Khách hàng       | - Khách hàng pháp nhân; hoặc cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân<br>- <u>Phân khúc Khách hàng<sup>1</sup></u> : <ul style="list-style-type: none"> <li>Doanh nghiệp siêu nhỏ 1</li> <li>Doanh nghiệp siêu nhỏ 2</li> <li>Doanh nghiệp nhỏ</li> <li>Doanh nghiệp vừa</li> </ul>   |
| 4.   | Điều kiện Khách hàng       | Theo Phụ lục 01  |
| 5.   | Mục đích cấp tín dụng      | - Cho vay bổ sung vốn kinh doanh ngắn hạn (*): <ul style="list-style-type: none"> <li>Thanh toán chi phí mua hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ.</li> <li>Thanh toán tiền điện, nước, chi phí bán hàng, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.</li> <li>Trả lương nhân viên.</li> <li>Thanh toán các loại thuế phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh</li> </ul> - Bảo lãnh<br>- L/C<br>- Chiết khấu hối phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu<br>(*) Doanh nghiệp không vay vốn để đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh mới (không phải lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp) / kinh doanh bất động sản |
| 6.   | Loại tiền cho vay – thu nợ | Việt Nam đồng  |
| 7.   | Lãi suất cho vay và phí    | 7.1. <b>Lãi suất:</b> Theo Thông báo lãi suất sản phẩm của VCCB ban hành từng thời kỳ<br>7.2. <b>Phí:</b> Theo Quy định do VCCB ban hành từng thời kỳ  |
| 8.   | Thời hạn cấp tín dụng      | - Thời hạn hạn mức: Tối đa 01 năm<br>- Thời hạn giấy nhận nợ: Tối đa 06 tháng  |
| 9.   | Phương thức cấp tín dụng   | - Từng lần<br>- Hạn mức tín dụng   |
| 10.  | Phương thức trả nợ         | - Trả gốc: Cuối kỳ<br>- Trả lãi : Định kỳ hàng tháng   |

<sup>1</sup> Phân khúc Khách hàng thực hiện theo Thông báo số 176/2018/TB-PTKD ngày 09/05/2018 về việc Hướng dẫn thực hiện cập nhật Quy mô Khách hàng doanh nghiệp của VCCB và các văn bản sửa đổi, thay thế, bổ sung( nếu có).

|   |  |  |
|---|--|--|
| 11.   | Phương thức giải ngân                  | Thực hiện theo quy định của VCCB ban hành từng thời kỳ   |
| 12.   | Thẩm quyền phê duyệt và hạn mức tối đa | Theo Phụ lục 02  |
| 13.   | Mã sản phẩm vay                        | <p><b>13.1.</b> Trường hợp thỏa mãn quy định / ngoại lệ “phân quyền phán quyết”:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>C.ST.SM.04.01</b> : SME – TRUST _KH HIEN HUU</li> <li>- <b>C.ST.SM.04.02</b> : SME – TRUST _KH MỚI</li> </ul> <p><b>13.2.</b> Trường hợp ngoại lệ (không áp dụng cho ngoại lệ “ phân quyền phán quyết”):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>C.ST.SM.04.03</b> : NGOAI LE_SME – TRUST _KH HIEN HUU</li> <li>- <b>C.ST.SM.04.04</b> : NGOAI LE_SME – TRUST _KH MỚI</li> </ul>  |
| 14.   | Kiểm tra giám sát sau cấp tín dụng     | Theo Phụ lục 03  |
| 15.   | Biện pháp quản lý rủi ro               | <p><b>15.1. Giám sát nợ:</b> Thực hiện theo Quy định giám sát nợ do VCCB ban hành từng thời kỳ<sup>2</sup></p> <p><b>15.2. Nợ quá hạn sản phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nợ quá hạn / Dư nợ sản phẩm tại ĐVKD và Nợ quá hạn / Dư nợ sản phẩm trên toàn hệ thống : tối đa không quá 3 %</li> <li>- Trường hợp nợ quá hạn nêu trên vượt mức 3%, Khối QLRR phối hợp Khối KHDN &amp; ĐC đề xuất phương án xử lý.</li> </ul>  |
| 16.   | Ngoại lệ sản phẩm                      | <p>Các trường hợp không thỏa mãn Quy định sản phẩm này được xem là ngoại lệ sản phẩm.</p> <p>16.1 Ngoại lệ <b>thuộc</b> thẩm quyền phê duyệt của ĐVKD: ĐVKD được phép phê duyệt các ngoại lệ Quy định tại Phụ lục 01.</p> <p>16.2 Ngoại lệ <b>không</b> thuộc thẩm quyền phê duyệt của ĐVKD:</p> <p>16.2.1 Vượt phân quyền phán quyết :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐVKD trình cấp phê duyệt có thẩm quyền tương ứng</li> <li>- Cấp thẩm quyền phê duyệt theo nội dung sản phẩm hoặc <u>có thể</u> có ý kiến đề xuất khác do xét thấy khoản vay không đảm bảo hiệu quả và quản lý rủi ro cho VCCB.</li> </ul> <p>16.2.2 Ngoại lệ khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐVKD trình cấp phê duyệt có thẩm quyền tương ứng phê duyệt ngoại lệ sản phẩm.</li> </ul> <p>- Các trường hợp ngoại lệ sản phẩm: Quy trình thực hiện, nhập liệu mã sản phẩm vay áp dụng theo nội dung Quy định này</p> |
| 17.   | Bán chéo sản phẩm                      | Theo Phụ lục 04  |
| 18.   | Quy định khác                          | Các nội dung khác liên quan đến bảo lãnh, L/C, chiết khấu bộ chứng từ và các nội dung khác không đề cập trong Quy định này thì thực hiện theo Quy định của VCCB ban hành từng thời kỳ  |
| <b>III. QUY TRÌNH THỰC HIỆN</b>             |  |  |
| Theo quy định do VCCB ban hành từng thời kỳ |  |  |
| <b>IV. DANH MỤC HỒ SƠ</b>                   |  |  |

<sup>2</sup> Hiện nay thực hiện theo Quyết định số 186/2017/QĐ-QLRR ngày 15/08/2017 về việc ban hành Quy định Giám sát nợ của Ngân hàng TMCP bản Việt

Theo quy trình cấp tín dụng do VCCB ban hành từng thời kỳ

#### V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

|    |                               |   |
|----|-------------------------------|---|
| 1. | Phòng Phát triển kinh doanh   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hướng dẫn các ĐVKD thực hiện theo sản phẩm.</li> <li>Theo dõi, báo cáo số liệu về sản phẩm này cho Ban lãnh đạo.</li> <li>Chịu trách nhiệm tổng hợp, đề xuất các nội dung cần chỉnh sửa đối với sản phẩm này.</li> </ul>   |
| 2. | Phòng Pháp chế & Tuân thủ     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm soát về mặt pháp lý của sản phẩm và các mẫu biểu có liên quan</li> </ul>  |
| 3. | Phòng Quản lý rủi ro tín dụng | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm soát, có cảnh báo kịp thời về tính rủi ro của sản phẩm và tỷ lệ nợ quá hạn theo sản phẩm.</li> </ul>  |
| 4. | TT QLTD                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Phối hợp với Phòng PTKD hướng dẫn QLTD cơ sở thực hiện theo sản phẩm này.</li> </ul>   |
| 5. | ĐVKD                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>ĐVKD có trách nhiệm triển khai sản phẩm đến đúng đối tượng Khách hàng doanh nghiệp và thực hiện thẩm định theo đúng nội dung sản phẩm.</li> <li>Trong trường hợp, các tiêu chí Khách hàng thỏa mãn hoàn toàn theo nội dung sản phẩm này, khi phát sinh nợ quá hạn trong giới hạn cho phép của sản phẩm, ĐVKD chuyển Phòng xử lý nợ thực hiện thu hồi nợ và được miễn trừ trách nhiệm.</li> </ul> |

#### VI. HIỆU LỰC THI HÀNH

|    |   |
|----|---|
| 1. | <p>Văn bản này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/12/2018 và thay thế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quyết định số 263/2017/ QĐ-PTKD do Tổng Giám đốc ký ban hành ngày 27/12/2017 v/v ban hành gói sản phẩm bổ sung vốn kinh doanh không tài sản bảo đảm dành cho KHDN nhỏ và siêu nhỏ (MSME – Trust);</li> <li>Quyết định số 86/2018/QĐ-PTKD ngày 02/05/2018 v/v điều chỉnh Bộ sản phẩm cấp tín dụng ngắn hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.</li> </ul> <p>Các Khách hàng đã tham gia sản phẩm nêu trên được chuyển tiếp áp dụng “ Sản phẩm cấp tín dụng trọn gói không tài sản bảo đảm dành cho Khách hàng doanh nghiệp SME” ban hành kèm theo Quyết định này.</p> |
| 2. | <p>Trong văn bản này, bất kỳ dẫn chiếu nào đến bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc các văn bản pháp luật thay thế chúng. Trường hợp pháp luật có sự thay đổi dẫn đến các nội dung của văn bản này trái với quy định pháp luật hoặc có những nội dung mà văn bản này không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>  |
| 3. | <p>Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế sản phẩm này do Tổng Giám đốc xem xét, quyết định.</p>   |

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC KHÔI**  
*(Đã ký và đóng dấu)*

**NGUYỄN THÀNH NHÂN**

**DANH MỤC PHỤ LỤC/MẪU BIỂU KÈM THEO**

| <b>TT</b> | <b>Mẫu biểu</b>  | <b>Mã hiệu</b>            |
|-----------|--|---------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Phụ lục</b>   |                           |
| 1         | Điều kiện Khách hàng                                     | Phụ lục 1                 |
| 2         | Phân quyền phán quyết cấp tín dụng không TSBĐ            | Phụ lục 2                 |
| 3         | Kiểm tra giám sát sau cấp tín dụng                       | Phụ lục 3                 |
| 4         | Bán chéo sản phẩm  | Phụ lục 4                 |
| 5         | Hướng dẫn đánh giá cam kết chuyển tiền                   | Phụ lục 5                 |
| 6         | Yêu cầu trong thẩm định và tờ trình đề xuất cấp tín dụng | Phụ lục 6                 |
| <b>B</b>  | <b>Mẫu biểu</b>  |                           |
| 1         | Bảo lãnh cá nhân   | MB01 – BLCN. C.ST.SM.04   |
| 2         | Giấy cam kết   | MB02 – GCK. C.ST.SM.04    |
| 3         | Mẫu thông báo thực hiện cam kết với VCCB                 | MB03 – TBTHCK. C.ST.SM.04 |



**PHỤ LỤC 1 – ĐIỀU KIỆN KHÁCH HÀNG**

| TT | TIÊU CHÍ                    |   | ĐIỀU KIỆN KHÁCH HÀNG   |   |  |  | NGOẠI LỆ SẢN PHẨM ĐVKD PHÊ DUYỆT         |  | NGOẠI LỆ SẢN PHẨM TTĐD KHTC PHÊ DUYỆT |
|----|-----------------------------|---|--|---|--|--|--|--|---------------------------------------|
|    |                             |   | Thời gian hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính ≥ 36 tháng   |   | Thời gian hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính ≥ 60 tháng |  | Khách hàng mới                           | Khách hàng có thời gian QHTD tại VCCB ≥ 01 năm |                                       |
|    |                             |   | Quy mô siêu nhỏ  | Quy mô nhỏ & vừa  | Quy mô siêu nhỏ  | Quy mô nhỏ & vừa                           |  |  |                                       |
| 1  | XHTD                        |   | BB   | BB  | B  | B  |  |  | √                                     |
| 2  | Uy tín & kinh nghiệm        | Thời gian hoạt động <u>liên tục</u> trong lĩnh vực kinh doanh chính | ≥ 36 tháng   | ≥ 36 tháng  | ≥ 60 tháng   | ≥ 60 tháng                                 |  |  | √                                     |
|    |                             | Kinh nghiệm người điều hành   | ≥ 36 tháng   | ≥ 36 tháng  |  |  |  | √  | √                                     |
|    |                             | CIC Doanh nghiệp và CIC Thành viên góp vốn chính                    | - Không có nợ nhóm 2 và nợ cơ cấu trong vòng 12 tháng gần nhất;<br>- Không có nợ nhóm 3 trở lên trong vòng 36 tháng gần nhất               |   |  |  |  |  | √                                     |
| 3  | Đánh giá hoạt động SXKD     | Lĩnh vực kinh doanh chính   | Sản xuất Xây dựng  | Sản xuất Xây dựng<br>Thương mại<br>Dịch vụ                              | Sản xuất Xây dựng<br>Thương mại<br>Dịch vụ                     | Sản xuất Xây dựng<br>Thương mại<br>Dịch vụ |  | √  | √                                     |
|    |                             | Quan hệ với bên mua hàng (Áp dụng đối với DN thương mại)            |  | Tối thiểu 3 bên mua hàng, doanh thu bên mua hàng lớn nhất không quá 50% |  |  | √  | √  | √                                     |
| 4  | Đánh giá tiêu chí tài chính | Doanh thu năm gần nhất  | ≥ 03 tỷ đồng/năm   |   | ≥ 03 tỷ đồng/năm   |  |  |  | √                                     |
|    |                             | Tăng trưởng doanh thu   | >5%  | > 0   | > 0  | > 0  | Mức giảm doanh thu tối đa không quá 15 % | Mức giảm doanh thu tối đa không quá 20 %       | √                                     |
|    |                             | Dòng tiền qua tài khoản   | 50% Doanh thu  | 30% Doanh thu   | 30% Doanh thu  |  |  | √  | √                                     |
|    |                             | Lợi nhuận   | Có lợi nhuận liên tục 2 năm  | > 0   | > 0  | > 0  |  |  | √                                     |
| 5  | Điều kiện khác              | Bảo lãnh cá nhân của thành viên góp vốn chính                       | Có Bảo lãnh cá nhân của thành viên góp vốn chính (trừ DNTN)  |   |  |  |  |  | √                                     |
|    |                             | Cam kết với VCCB  | Khách hàng cam kết Doanh số tiền về VCCB theo sản phẩm <u>tối thiểu bằng 150% doanh số giải ngân</u> theo sản phẩm trong thời gian vay vốn |   |  |  |  |  | √                                     |

|  |  |   |  |  |   |
|--|--|---|--|--|---|
|  | Bảo hiểm tử kỳ                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Khách hàng bắt buộc mua bảo hiểm tử kỳ cho 01 thành viên góp vốn nhiều nhất với giá trị và thời hạn bảo hiểm tối thiểu bằng giá trị và thời hạn khoản cấp tín dụng không TSBD</li> <li>Trường hợp Khách hàng không đủ điều kiện mua / không mua bảo hiểm, cộng (+) lãi suất thêm <b>1.0%</b> / năm.</li> </ul> |  |  | √ |
|  | Trường hợp Khách hàng đã quan hệ tín dụng tại VCCB | Không phát sinh/chỉ phát sinh 02 lần duy nhất trễ hạn thanh toán không quá 10 ngày trong vòng 06 tháng gần nhất   |  |  | √ |

( “√” Cho phép ngoại lệ, “☒” Không cho phép ngoại lệ )

- Số lượng ngoại lệ ĐVKD được phép phê duyệt : 01 ngoại lệ.
- Lãi suất cộng thêm: 0.5% / năm tương ứng với mỗi ngoại lệ.
- Chứng từ xác định: Yêu cầu sử dụng báo cáo tài chính **đã nộp cho cơ quan thuế** đối với Khách hàng mới

| TT | Tiêu chí  | Chứng từ  |
|----|---|---|
| 1  | <b>XHTD</b>   | - Xếp hạng tín dụng nội bộ  |
| 2  | <b>Thời gian hoạt động liên tục trong lĩnh vực kinh doanh chính</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đăng ký kinh doanh ;</li> <li>Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất;</li> <li>Giấy tờ chứng minh thời gian hoạt động của loại hình doanh nghiệp trước đó (nếu có)</li> </ul>     |
| 3  | <b>Kinh nghiệm người điều hành</b>                                  | - Thời gian dài nhất theo Hợp đồng lao động/ Quyết định bổ nhiệm/ Sổ bảo hiểm xã hội/Giấy phép hành nghề/ Đăng ký kinh doanh/ Biên bản góp vốn/Giấy tờ khác chứng minh được   |
| 4  | <b>CIC Doanh nghiệp và CIC Thành viên góp vốn chính</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Kết quả CIC</li> <li>Chấp nhận trường hợp phát sinh nợ quá hạn do hệ thống XHTD nội bộ của TCTD hoặc lý do khách quan (số liệu sai ...) và được TCTD đó xác nhận.</li> </ul> |
| 5  | <b>Lĩnh vực kinh doanh chính</b>                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đăng ký kinh doanh ;</li> <li>Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất.</li> </ul>  |
| 6  | <b>Quan hệ với bên mua hàng</b>                                     | - Hợp đồng / Hóa đơn bán hàng   |
| 7  | <b>Doanh thu năm gần nhất</b>                                       | - Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất   |
| 8  | <b>Tăng trưởng doanh thu</b>  | - Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất   |
| 9  | <b>Dòng tiền qua tài khoản</b>                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sao kê tài khoản thanh toán doanh nghiệp và/hoặc chủ doanh nghiệp</li> <li>Báo cáo tài chính năm gần nhất</li> </ul>   |
| 10 | <b>Lợi nhuận</b>  | - Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất   |
| 11 | <b>Bảo lãnh cá nhân của thành viên góp vốn chính</b>                | - Bảo lãnh cá nhân  |
| 12 | <b>Cam kết với VCCB</b>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Cam kết</li> <li>Bảng theo dõi doanh số hàng tháng</li> </ul>  |
| 13 | <b>Bảo hiểm tử kỳ</b>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng bảo hiểm có thông tin VCCB là người thụ hưởng đầu tiên và duy nhất</li> <li>Biên lai thu phí</li> </ul>   |
| 14 | <b>Trường hợp Khách hàng đã quan hệ tín dụng tại VCCB</b>           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Báo cáo trên chương trình Giám sát nợ</li> <li>Thông tin tại ĐVKD.</li> </ul>  |

**PHỤ LỤC 2 – PHÂN QUYỀN PHÁN QUYẾT**

**1. Hạn mức phán quyết theo sản phẩm:**

|                                  |   |  |   |   |   |  |
|----------------------------------|---|--|---|---|---|--|
| Hạn mức phán quyết theo sản phẩm | = | Hạn mức bổ sung vốn lưu động theo sản phẩm | + | Hạn mức thấu chi (bán chéo theo sản phẩm) | + | Hạn mức thẻ tín dụng KHDN (bán chéo theo sản phẩm) |
|----------------------------------|---|--|---|---|---|--|

- Tuân thủ Tổng hạn mức phán quyết, Hạn mức phán quyết theo sản phẩm được quy định trong quy định phân quyền phán quyết cấp tín dụng của Tổng giám đốc áp dụng cho cá nhân, đơn vị kinh doanh do VCCB ban hành từng thời kỳ.
- Thẩm quyền phê duyệt: Giám đốc chi nhánh/ Trưởng phòng giao dịch đặc thù / Trưởng phòng giao dịch
- Hạn mức phán quyết theo sản phẩm cho 01 Khách hàng:

| Thời gian hoạt động lĩnh vực kinh doanh chính | Quy mô khách hàng | Phân quyền phán quyết mức CTD không TSBD |                                   |                    |   |                                   |
|---|-------------------|--|-----------------------------------|--------------------|---|-----------------------------------|
|   |                   | Khối KHDN & ĐC                           | Chi nhánh nhóm 1/<br>Phòng QHKK 1 | Chi nhánh nhóm 2,3 | Chi nhánh nhóm 4,5<br>Phòng giao dịch đặc thù | Phòng giao dịch                   |
| Siêu nhỏ 1                                    | ≥ 36 tháng        | 1.0 tỷ                                   | 500 triệu<br>≤ 30% doanh thu thuế |                    |   | 200 triệu<br>≤ 30% doanh thu thuế |
|   | ≥ 60 tháng        | 1.5 tỷ                                   | 1.2 tỷ<br>≤ 30% doanh thu thuế    |                    |   | 300 triệu<br>≤ 30% doanh thu thuế |
| Siêu nhỏ 2                                    | ≥ 36 tháng        | 1.5 tỷ                                   | 1.0 tỷ                            | 800 triệu          | 500 triệu                                     | 200 triệu                         |
|   | ≥ 60 tháng        | 2.0 tỷ                                   | 1.5 tỷ                            | 1.2 tỷ             | 800 triệu                                     | 300 triệu                         |
| Nhỏ   | ≥ 36 tháng        | 2.0 tỷ                                   | 1.5 tỷ                            | 1.2 tỷ             | 500 triệu                                     | 200 triệu                         |
|   | ≥ 60 tháng        | 2.5 tỷ                                   | 2.0 tỷ                            | 1.5 tỷ             | 800 triệu                                     | 300 triệu                         |
| Vừa   | ≥ 36 tháng        | 2.5 tỷ                                   | 2.0 tỷ                            | 1.5 tỷ             | 800 triệu                                     | 200 triệu                         |
|   | ≥ 60 tháng        | 3.0 tỷ                                   | 2.5 tỷ                            | 1.8 tỷ             | 1.0 tỷ  | 300 triệu                         |

2. Trường hợp, Khách hàng phát sinh khoản cấp tín dụng có TSBĐ thì phải thỏa mãn thêm điều kiện sau :

- Khoản vay có TSBĐ (đã được cấp / đang cấp) thuộc thẩm quyền ĐVKD:

|                                |   |  |   |  |   |   |
|--------------------------------|---|--|---|--|---|---|
| Tổng mức cấp tín dụng ngắn hạn | ≤ | 80% giá trị TSBĐ là Bất động sản / MMTB / PTVC | + | Mức đảm bảo tối đa của tài sản khác (nếu có) (*) | + | Mức cấp tín dụng không TSBĐ tối đa theo quy định sản phẩm |
|--------------------------------|---|--|---|--|---|---|

- Khoản vay có TSBĐ (đã được cấp / đang cấp) không thuộc thẩm quyền ĐVKD :

|                                |   |   |   |  |   |   |
|--------------------------------|---|---|---|--|---|---|
| Tổng mức cấp tín dụng ngắn hạn | ≤ | 100% giá trị TSBĐ là Bất động sản / MMTB / PTVC | + | Mức đảm bảo tối đa của tài sản khác (nếu có) (*) | + | Mức cấp tín dụng không TSBĐ tối đa theo quy định sản phẩm |
|--------------------------------|---|---|---|--|---|---|

(\*) Tỷ lệ CTD thực hiện theo quy định do VCCB ban hành từng thời kỳ.

Giá trị TSBĐ là giá trị còn lại sau khi đã trừ đi giá trị TSBĐ được phân bổ cho khoản cấp tín dụng khác. Tỷ lệ cho vay/TSBĐ khác thực hiện theo quy định VCCB từng thời kỳ.



**PHỤ LỤC 3 – KIỂM TRA GIÁM SÁT SAU CẤP TÍN DỤNG**

- 1. Kiểm soát phê duyệt (ngay sau khi phê duyệt):** Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện chọn mẫu kiểm tra định kỳ hàng tháng / đột xuất theo quy định:

| Nội dung vi phạm                                     | Hành động  |
|--|--|
| Phát hiện hành vi cố tình gian lận nội dung sản phẩm | <b>Khiển trách Cấp phê duyệt</b> bằng văn bản,<br><b>Ngưng hạn mức phê duyệt</b> của Cấp phê duyệt. đồng thời phối hợp Khối QLRR, Khối KHDN&ĐC để có phương án xử lý thích hợp |

- 2. Kiểm soát tuân thủ (định kỳ):**

**2.1 ĐVKD và QLTD cơ sở thực hiện giám sát định kỳ Khách hàng:** theo Quy định hiện hành của VCCB, đồng thời theo dõi việc thực hiện cam kết theo Quy định sản phẩm này, cụ thể như sau:

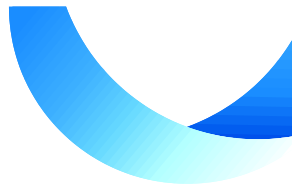
| Nội dung                              | Thời gian kiểm tra          | Thực hiện | Dấu hiệu cảnh báo  | Hành động  |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------|--|--|
| Thực hiện cam kết chuyển tiền về VCCB | Định kỳ 3 tháng / lần       | QLTD      | - Doanh số chuyển tiền về tài khoản VCCB không đúng với cam kết ( <i>Phụ lục 05 – Hướng dẫn kiểm tra dòng tiền theo sản phẩm</i> ) | Thời gian khắc phục: 30 ngày kể từ ngày kiểm tra. Phòng QHKKH chịu trách nhiệm gửi thông báo đến Khách hàng.<br><br>Trường hợp Khách hàng không khắc phục, nâng lãi suất cho vay tương ứng <b>0.5%</b> khi giải ngân khoản vay không TSBD mới. |
|                                       | Tái cấp tín dụng không TSBD | QHKKH     | - Doanh số chuyển tiền về tài khoản VCCB < 150% doanh số giải ngân không TSBD tại VCCB   | Không tái cấp tín dụng không TSBD  |

- 2.2 Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện chọn mẫu kiểm tra theo Quy định:**

| Nội dung vi phạm   | Mức độ                          | Hành động  |
|--|---------------------------------|--|
| Khách hàng chậm các dấu hiệu cảnh báo nhưng ĐVKD không thực hiện xử lý theo sản phẩm | Khách hàng vẫn trả nợ đúng hạn  | <b>Nhắc nhở Cấp phê duyệt</b> bằng văn bản, đồng thời phối hợp Khối QLRR, Khối KHDN&ĐC để có phương án xử lý thích hợp       |
|  | Khách hàng phát sinh nợ quá hạn | <b>Ngưng hạn mức phê duyệt</b> của Cấp phê duyệt. đồng thời phối hợp Khối QLRR, Khối KHDN&ĐC để có phương án xử lý thích hợp |

**PHỤ LỤC 4 – BÁN CHÉO SẢN PHẨM**

| Tiêu chí  | Nội dung  |
|---|---|
| <b>I. Thấu chi</b>  |   |
| 1. Mức cấp tín dụng   | Tối đa 10% tổng hạn mức tín dụng được cấp theo nội dung sản phẩm này  |
| 2. Cấp phê duyệt  | Trưởng Phòng tại Khối KHDN & ĐC / Giám đốc chi nhánh / Trưởng Phòng giao dịch đặc thù / Trưởng Phòng giao dịch  |
| 3. Nội dung khác  | Thực hiện theo Sản phẩm thấu chi tài khoản dành cho KHDN  |
| <b>II. Thẻ tín dụng KHDN</b>  |   |
| 1. Mức cấp tín dụng   | Tối đa 10% tổng hạn mức tín dụng được cấp theo nội dung sản phẩm này  |
| 2. Cấp phê duyệt  | Trưởng Phòng tại Khối KHDN & ĐC / Giám đốc chi nhánh / Trưởng Phòng giao dịch đặc thù / Trưởng Phòng giao dịch  |
| 3. Nội dung khác  | Thực hiện theo Sản phẩm thẻ tín dụng dành cho KHDN  |
| <b>III. Cho vay mua xe ô tô đi lại</b>  |   |
| 1. Loại xe ô tô   | Loại xe: Xe ô tô du lịch dưới 10 chỗ ngồi, mới 100%<br>Nhãn hiệu: thuộc các nước Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu ( có thể lắp ráp tại Việt Nam)   |
| 1. Mức cho vay  | Tối đa 02 tỷ đồng / Khách hàng  |
| 2. Cấp phê duyệt  | Trưởng Phòng tại Khối KHDN & ĐC / Giám đốc chi nhánh / Trưởng Phòng giao dịch đặc thù / Trưởng Phòng giao dịch  |
| 3. Nội dung khác  | Thực hiện theo Sản phẩm cho vay mua xe ô tô đi lại dành cho KHDN  |
| 4. Hạch toán  | Mã sản phẩm:<br>C.LT.SM.04.00; Ô tô đi lại (bán chéo theo SP CTD không TSBĐ)  |
| 5. Lãi suất ưu đãi  | Ưu đãi giảm thêm 0.2% trong năm đầu tiên so với Biểu lãi suất theo sản phẩm cho vay mua xe ô tô đi lại dành cho KHDN  |
| <b>IV. Dịch vụ Ngân hàng</b>  |   |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Khách hàng được cung cấp dịch vụ E – Banking, dịch vụ chi lương khi tham gia sản phẩm này</li> <li>Phí: Miễn phí sử dụng dịch vụ trong 06 tháng đầu tiên. Thời gian còn lại : thực hiện theo chính sách Phí từng thời kỳ của VCCB</li> </ul> |   |
| <b>V. Thẻ tín dụng cho ban lãnh đạo doanh nghiệp</b>  |   |
| 6. Đối tượng cấp thẻ tín dụng   | Chủ tịch Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/ Giám đốc, Thành viên góp vốn trên 25%.  |
| 7. Điều kiện cấp thẻ tín dụng   | Cá nhân được cấp thẻ không phát sinh nợ quá hạn nhóm 2 trong vòng 01 năm gần nhất và nợ nhóm 3-5 trong vòng 03 năm gần nhất<br>Không giới hạn số lượng thẻ tín dụng đang sở hữu   |
| 8. Hạn mức thẻ tín dụng tối đa  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Doanh nghiệp có hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm dưới 500 triệu: <ul style="list-style-type: none"> <li>Số lượng thẻ tối đa : 2 thẻ</li> <li>Hạn mức thẻ tối đa: 50 triệu / thẻ</li> </ul> </li> <li>Doanh nghiệp có hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm từ 500 triệu trở lên: <ul style="list-style-type: none"> <li>Số lượng thẻ tối đa : 2 thẻ</li> <li>Hạn mức thẻ tối đa: 100 triệu / thẻ</li> </ul> </li> </ul> |
| 9. Thời gian hiệu lực   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thẻ được phê duyệt tại thời điểm cấp tín dụng / điều chỉnh cấp tín dụng / tái cấp tín dụng cho Doanh nghiệp . Thời gian từ khi phê duyệt đến khi phát hành thẻ không quá 03 tháng.</li> <li>Thời gian hiệu lực Thẻ: Theo quy định</li> </ul>   |
| 10. Cấp phê duyệt   | Theo quy định hiện hành   |
| 11. Hồ sơ mở thẻ  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mẫu Đề nghị phát hành thẻ tín dụng</li> <li>Chứng minh nhân dân (Bản sao). Trường hợp cung cấp Passport thì bổ sung thêm sổ hộ khẩu.</li> </ul>  |



|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | - Kết quả tra CIC  |
| <b>12.</b> Tái đánh giá thẻ | QHKH thực hiện tái đánh giá thẻ khi Doanh nghiệp tái cấp hạn mức / tắt toán khoản vay / rút TSBĐ tại VCCB / hết hiệu lực thẻ.                              |
| <b>13.</b> Hạch toán        | Mã sản phẩm thẻ:<br>29 - DN0417 : Thẻ tín dụng (bán chéo theo SP CTD không TSBĐ)   |
| <b>14.</b> Nợ quá hạn       | Nợ quá hạn sản phẩm Thẻ tín dụng bán chéo theo sản phẩm này không quá 3% .<br>Trường hợp vượt/tạm ngưng phát hành, ngoại lệ do P TGD phụ trách quyết định. |
| <b>15.</b> Nội dung khác    | Thực hiện theo quy định chung về phát hành thẻ tín dụng do VCCB ban hành từng thời kỳ  |

Phan Thuy Dung  
dungpt1@vietcapitalbank.com.vn 22/11/2023 09:20:22

**PHỤ LỤC 5 – HƯỚNG DẪN KIỂM TRA DÒNG TIỀN THEO SẢN PHẨM CHO VAY KHÔNG TSBD**

1. Thời gian định kỳ kiểm tra dòng tiền về VCCB theo sản phẩm (SP) : Hàng tháng, vào ngày cuối tháng.

|                                  |   |                                 |   |                             |   |                         |
|----------------------------------|---|---------------------------------|---|-----------------------------|---|-------------------------|
| Dòng tiền chuyển về VCCB theo SP | = | Doanh số Phát sinh Có trên TKTT | - | Doanh số giải ngân qua TKTT | - | Doanh số thu nợ SP khác |
|----------------------------------|---|---------------------------------|---|-----------------------------|---|-------------------------|

2. Đánh giá cam kết chuyển tiền định kỳ: 03 tháng / lần, vào ngày cuối quý .

|   |   |        |  |   |                          |
|---|---|--------|--|---|--------------------------|
| Dòng tiền chuyển về VCCB theo sản phẩm lũy tiến | ≥ | 150% * | (Doanh số giải ngân khoản vay theo SP này lũy tiến | - | Dư nợ khoản vay theo SP) |
|---|---|--------|--|---|--------------------------|

3. Người thực hiện: CV QHKH thực hiện kiểm tra định kỳ hàng tháng. CV QLTD rà soát định kỳ 3 tháng / lần.

4. Ví dụ minh họa:

Khách hàng được cấp hạn mức không TSBD ngày 01/03/2017.

|   | Tháng 3  | Tháng 4    | Tháng 5  | Tháng 6    | Tháng 7    | Tháng 8  | Tháng 9    | Ghi chú    |
|---|----------|------------|----------|------------|------------|----------|------------|------------|
| <b>Giải ngân theo SP này</b>                | 100      | 100        | 100      | 100        | 100        | 100      | 100        |            |
| <b>Thu nợ SP này</b>                        |          |            |          |            |            | 100      | 100        |            |
| <b>Dư nợ SP này</b>                         | 100      | 200        | 300      | 400        | 500        | 500      | 500        |            |
| <b>Giải ngân SP khác</b>                    | 500      |            | 400      |            |            |          |            |            |
| <b>Thu nợ SP khác</b>                       |          |            |          | 500        |            |          |            |            |
| <b>Doanh số phát sinh có trên TKTT</b>      | 600      | 200        | 500      | 800        | 200        | 200      | 200        |            |
| <b>Kiểm tra dòng tiền hàng tháng</b>        |          |            |          |            |            |          |            |            |
| <b>Dòng tiền theo SP này hàng tháng</b>     | <b>0</b> | <b>100</b> | <b>0</b> | <b>200</b> | <b>100</b> | <b>0</b> | <b>100</b> |            |
| <b>Đánh giá cam kết chuyển tiền định kỳ</b> |          |            |          |            |            |          |            |            |
| <b>Kiểm tra lần 1: 31/06/2017</b>           |          |            |          |            |            |          |            |            |
| Dòng tiền theo sản phẩm lũy tiến            |          |            |          | 300        |            |          |            |            |
| DSGN – Dư nợ SP                             |          |            |          | 0          |            |          |            |            |
| Tỷ lệ                                       |          |            |          | #          |            |          |            | <b>Đạt</b> |
| <b>Kiểm tra lần 2: 31/09/2017</b>           |          |            |          |            |            |          |            |            |
| Dòng tiền theo sản phẩm lũy tiến            |          |            |          |            |            |          | 500        |            |
| DSGN – Dư nợ SP                             |          |            |          |            |            |          | 200        |            |
| Tỷ lệ                                       |          |            |          |            |            |          | 250%       | <b>Đạt</b> |



## PHỤ LỤC 06 – YÊU CẦU TRONG THẨM ĐỊNH VÀ LẬP TỜ TRÌNH ĐỀ XUẤT CẤP TÍN DỤNG

Đối với việc cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm, công tác Quản lý rủi ro dựa nhiều vào việc thẩm định, đánh giá năng lực hoạt động kinh doanh của Khách hàng.

Vì vậy các ĐVKD **đặc biệt lưu ý** phân tích, đánh giá kỹ các rủi ro liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, thẩm định tình hình tài chính và năng lực trả nợ, đồng thời ghi nhận và đánh giá các nội dung này trong tờ trình đề xuất cấp tín dụng:

### A- THẨM ĐỊNH THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH (*mục PHÂN TÍCH BỔ SUNG tại cuối mỗi phần phân tích*)

| TT | TIÊU CHÍ  | Nội dung thẩm định theo sản phẩm  |
|----|---|---|
| 1  | Uy tín kinh nghiệm của người điều hành / thành viên góp vốn chính | Phân tích trình độ, kinh nghiệm của ban lãnh đạo doanh nghiệp, đặc biệt là người giữ vai trò điều hành/ chủ chốt.<br>Định hướng kinh doanh của chủ doanh nghiệp trong tương lai   |
| 2  | Thời gian hoạt động, lĩnh vực hoạt động                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>– <b>Thương mại:</b> Đánh giá phương thức kinh doanh (nhập hàng – lưu kho – tiêu thụ, đầu vào – đầu ra, si / lẻ...)</li> <li>– <b>Xây dựng:</b> Đặc điểm công trình của Khách hàng thi công xây dựng (công trình dân dụng / cầu đường, nguồn vốn, địa bàn...)</li> <li>– <b>Sản xuất:</b> Quy trình sản xuất của Khách hàng (thu mua nguyên vật liệu – sản xuất – phân phối...)</li> </ul>   |
| 3  | Mô hình tổ chức & cơ sở vật chất                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>– <b>Tổ chức hoạt động:</b> Bộ máy hoạt động, cơ cấu phòng / ban &amp; nhân sự</li> <li>– <b>Máy móc thiết bị, nhà xưởng:</b> của chính doanh nghiệp hay phải đi thuê ngoài, đáp ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như thế nào ?</li> <li>– <b>Năng lực cạnh tranh trong phân khúc:</b> Định vị/ so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành tại địa phương, lưu ý mối quan hệ tốt có thể tận dụng trong kinh doanh.</li> </ul> |
| 4  | Thị trường đầu vào – đầu ra                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tính ổn định của đối tác đầu vào/ đầu ra của doanh nghiệp (thời gian quan hệ, mức độ tín nhiệm như thế nào...)</li> <li>– Đánh giá việc phụ thuộc vào đối tác đầu vào – đầu ra. Đặc biệt xem xét trong trường hợp đối tác chấm dứt hợp đồng / phá sản</li> </ul>   |

### B- THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TÀI CHÍNH (*mục ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH trong tờ trình thẩm định*)

Lưu ý tính thời vụ khi phân tích các chỉ số tài chính.

| TT | CHỈ TIÊU                                 | Tiêu chí thẩm định theo sản phẩm   |   |   |
|----|--|--|---|---|
| 1. | <b>Quy mô hoạt động / cơ cấu tài sản</b> | Đánh giá quy mô tổng tài sản và phân tích các biến động lớn của doanh nghiệp <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Cơ cấu tài sản: phù hợp với đặc điểm kinh doanh hay không</li> <li>▪ Đánh giá cơ cấu TS ngắn hạn / TS dài hạn trên tổng tài sản hợp lý theo ngành nghề</li> <li>▪ Đánh giá và loại trừ phải thu khó đòi / hàng tồn kho tồn đọng... theo báo cáo tài chính và thực tế thẩm định               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản phải thu tập trung vào đối tượng nào, thay đổi ra sao? Nguyên nhân thay đổi là do chính sách bán hàng hay công tác thu nợ</li> <li>- Hàng tồn kho phù hợp với đặc điểm kinh doanh, chính sách bán hàng hay không</li> <li>- Mặt hàng tồn kho, chính sách dự trữ hàng hóa có điểm nào đáng lưu ý, thời gian tồn kho có bảo đảm Đánh giá cơ cấu TS dài hạn trên tổng tài sản hợp lý theo ngành nghề</li> </ul> </li> </ul> Vốn chủ sở hữu được góp bằng tiền / tài sản ? Lưu ý loại trừ vốn góp chưa được góp để tính toán lại hệ số tài trợ<br>.... |   |   |
| 2. | <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Biến động doanh thu, giá vốn bán hàng</li> <li>▪ Biến động lợi nhuận</li> <li>▪ ...</li> </ul>  |   |   |
| 3. | <b>Chỉ số tài chính</b>                  | Khả năng thanh toán, cân đối tài chính   | Hệ số thanh toán hiện hành<br><br>Vốn lưu động ròng | Phù hợp: >1; Xem xét <1<br>Phân tích kết hợp với cơ cấu tài sản để đánh giá khả năng thanh toán thực tế của Doanh nghiệp<br>= VCSH + nợ dài hạn – TSDH, nếu vốn lưu động ròng âm cao (từ 30% VCSH) thì phải đánh giá lý do và nguyên nhân khắc phục |

|    |   |                            |  |
|----|---|----------------------------|--|
|    | ▪ Khả năng tự chủ tài chính                             | Tổng nợ vay/Tổng nguồn vốn | Phù hợp: $\leq 0.8$ ; Xem xét $>0.8$   |
|    |   | Nợ phải trả/Tổng TS        | Phù hợp: $\leq 0.8$ ; Xem xét $>0.8$   |
|    | ▪ Khả năng hoạt động                                    | Vòng quay vốn lưu động     | $= \text{Doanh thu thuần năm trước} / \text{Vốn lưu động bình quân năm trước}$<br>Cần so sánh với vòng quay vốn lưu động chung của ngành; nếu thấp hơn mức bình quân ngành thì phải đánh giá lý do và nguyên nhân khắc phục<br>Đánh giá doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hay không ? Kết hợp biến động vòng quay hàng tồn kho, vòng quay khoản phải thu để tìm hiểu nguyên nhân biến động chỉ tiêu theo thời gian |
|    | ▪ Khả năng sinh lời                                     | Tỷ suất lợi nhuận          | $= \text{LNST}/\text{Doanh thu thuần}$ , cần so với tỷ suất lợi nhuận trong ngành và đảm bảo nguồn trả lãi vay<br>Đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Khách hàng  |
| 4. | <b>Phân tích bổ sung nội dung khác (nếu có):</b><br>... |                            |  |

#### C- ĐÁNH GIÁ HẠN MỨC TÍN DỤNG HỢP LÝ

| A  |                                | Chỉ tiêu kinh doanh   |
|----|--------------------------------|---|
| 1  | Doanh thu kế hoạch             | Doanh thu kế hoạch dự phóng dựa trên hợp đồng đầu ra đã ký/ phương án kinh doanh/ kế hoạch mở rộng kinh doanh;<br>Tốc độ tăng doanh thu kế hoạch phải hợp lý so với các năm trước |
| 2  | Giá vốn hàng bán dự kiến       | Dự phóng dựa trên tỷ lệ giá vốn hàng bán / doanh thu của các năm liền kề  |
| 3  | Chi phí BH & QL BH             | Dự phóng dựa trên tỷ lệ chi phí / doanh thu hợp lý so với các năm liền kề   |
| 4  | Chi phí tài chính              | Phù hợp với thông tin CIC và nhu cầu vay tại VCCB   |
| 5  | LN trước thuế                  | $= (1) - (2) - (3) - (4)$   |
| 6  | LN sau thuế                    | $= (5) - \text{thuế thu nhập doanh nghiệp}$   |
| B  |                                | Nhu cầu vốn lưu động  |
| 1  | Giá vốn + chi phí dự kiến      | Như mục A   |
| 2  | Vòng quay vốn lưu động         | Dự phóng dựa trên vòng quay vốn lưu động trong quá khứ và kế hoạch kinh doanh   |
| 3  | Nhu cầu vốn lưu động $(= 1/2)$ | $= (1) / (2)$   |
| 4  | Vốn CSH                        | Dự phóng dựa trên dữ liệu vốn chủ sở hữu trong quá khứ.   |
| 5  | Nợ dài hạn                     | Dự phóng dựa trên dữ liệu nợ dài hạn trong quá khứ  |
| 6  | Tài sản dài hạn                | Dự phóng dựa trên dữ liệu trong quá khứ   |
| 7  | Vốn tự thu xếp                 | $= (4) + (5) - (6)$   |
| 8  | Vay khác                       | Hạn mức tín dụng và các khoản vay khác theo thông tin CIC và hồ sơ vay vốn, thông tin do khách hàng cung cấp  |
| 9  | Vay VCCB                       | $= (3) - (7) - (8)$   |
| 10 | Nhu cầu phát hành LC / CK/ BL  |   |
| 11 | Thấu chi                       | Cấp dựa trên nhu cầu vốn lưu động đã tính toán tại mục 9  |
| 12 | Thẻ tín dụng                   | Cấp dựa trên nhu cầu vốn lưu động đã tính toán tại mục 9  |